

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 11/QĐ-UBND

Tây Ninh, ngày 06 tháng 01 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021
của thị xã Trảng Bàng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Điều 6 Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;
Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi Trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
Căn cứ Công văn số 4744/BTNMT-TQLĐĐ ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;
Theo đề nghị của UBND thị xã Trảng Bàng tại Tờ trình số 3262a/TTr-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2020, Báo cáo số 3321/BC-UBND ngày 31/12/2020 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 18/TTr-STNMT ngày 04 tháng 01 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thị xã Trảng Bàng với các chỉ tiêu chủ yếu:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch tại Biểu 1 kèm theo.
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất tại Biểu 2 kèm theo.
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất tại Biểu 3 kèm theo.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thị xã Trảng Bàng, Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện các công việc sau:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tham mưu thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2. UBND thị xã Trảng Bàng có trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

3. Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm tải Quyết định này trên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND thị xã Trảng Bàng, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Lưu: VT._(Hài.04) b

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH.**



Trần Văn Chiến

Biểu Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thị xã Trảng Bàng
(Kèm theo Quyết định số 11/QĐ-UBND ngày 06 tháng 01 năm 2021 của UBND tỉnh Tây Ninh)
Biểu 1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)															
				X. Hưng Thuận	P. Lộc Hưng	P. Gia Lộc	P. Gia Bình	X. Phước Bình	P. An Tịnh	P. An Hòa	X. Phước Chi	X. Đơn Thuận	P. Trảng Bàng						
	TỔNG DTTN (1+2+3)		34.014,92	4.415,89	4.515,15	2.724,85	1.200,71	3.465,85	3.329,40	3.022,56	4.817,96	5.857,84	664,71						
1	Đất nông nghiệp	NNP	24.621,38	3.386,74	3.828,21	2.128,36	895,01	3.019,14	2.201,25	1.507,68	4.138,28	3.132,10	384,61						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	15.380,27	1.313,74	2.798,37	742,19	691,94	2.808,96	891,27	921,17	3.836,98	1.307,27	68,38						
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	LUC	14.867,33	1.313,74	2.798,37	415,18	544,09	2.808,96	853,19	921,17	3.836,98	1.307,27	68,38						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.203,62	186,77	48,88	366,01	7,86	1,10	416,48	45,99	0,73		129,80						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.770,79	1.817,83	943,14	986,99	191,20	188,99	849,62	529,80	288,28	1.799,73	175,21						
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	255,39	65,33	35,32	33,17	4,01	17,35	43,88	10,72	12,29	22,10	11,22						
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	11,31	3,07	2,50			2,74				3,00							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.393,54	1.029,15	686,94	596,49	305,70	446,71	1.128,15	1.514,88	679,68	2.725,74	280,10						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	25,09	12,95				0,97			10,24		0,93						
2.2	Đất an ninh	CAN	7,23	0,10	0,13	1,89		0,75	1,90	0,71	0,10		1,55						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	2.403,00		6,71	48,94			383,24	841,86		1.122,25							
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	290,00	62,08	10,96	19,75	14,57	2,04	66,86	0,24	3,87	88,34	21,29						
2.5	Đất CSSX phi nông nghiệp	SKC	473,87	119,86	27,15	16,14	7,41	3,56	20,36	14,09	1,48	260,41	3,41						
2.6	Đất SD cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,58	2,58															
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.980,89	561,86	343,43	262,56	105,13	212,74	275,83	418,58	383,52	349,84	67,40						
a	Đất cơ sở văn hóa	DVH	21,26	1,14	4,01	7,26		4,48	0,96		0,61	0,37	2,43						
b	Đất cơ sở y tế	DYT	3,26	0,35	0,21	0,04	0,10	0,26	0,24	0,09	0,10	0,12	1,75						
c	Đất cơ sở GD và đào tạo	DGD	46,65	3,21	6,84	4,36	1,44	4,36	4,28	8,18	2,49	6,18	5,31						
d	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	16,73	2,50	1,50	2,47	0,56		1,02	2,14	2,00	3,54	1,00						
e	Đất giao thông	DGT	1.616,43	452,05	192,82	171,88	76,32	84,18	159,00	97,55	103,89	232,37	46,37						
f	Đất thủy lợi	DTL	1.134,39	100,96	137,05	73,28	25,88	119,02	110,14	197,16	272,65	88,47	9,78						
g	Đất công trình năng lượng	DNL	137,02	1,38	0,44	3,25	0,25	0,07	0,06	112,70	0,70	18,24	0,29						
h	Đất công trình BC-VT	DBV	0,67	0,02	0,04	0,02	0,03	0,07	0,03	0,07	0,02	0,08	0,47						
k	Đất chợ	DCH	4,48	0,25	0,52		0,55	0,37	0,10	0,69	1,06	0,47	0,47						
2.8	Đất có DT lịch sử - văn hóa	DDT	153,75	6,89			0,01	0,75	4,02	0,17	0,23	141,68	1,01						
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,96			0,68			5,27										
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	469,51	104,87				126,66			82,46	155,52							
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	1.255,85		230,69	188,37	135,99		319,60	218,18			163,02						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				X. Hưng Thuận	P. Lộc Hưng	P. Gia Lộc	P. Gia Bình	X. Phước Bình	P. An Tĩnh	P. An Hòa	X. Phước Chi	X. Đôn Thuận	P. Tráng Bàng
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,59	2,68	1,18	0,97	2,52	1,60	0,83	0,33	1,04	1,31	3,13
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,25			0,73							
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	27,03	1,73	1,08	10,91	2,75	1,11	1,86	3,29	0,11		0,41
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	173,67	15,32	17,93	28,78	11,87	14,97	34,26	14,42	18,12	12,39	5,61
2.16	Đất SX VLXD, làm đồ gốm	SKX	183,75	61,57	34,35		3,68	9,57	10,00		42,11	22,47	
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,32	0,21	0,79	0,78	0,08	0,82	0,35	0,67	0,04	0,13	0,45
2.18	Đất KVC, giải trí công cộng	DKV	0,23										
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	10,74	0,20						0,23			
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	382,65	38,49	12,54	11,26	0,66	0,73	3,77	2,00	0,33	0,04	3,01
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	8,12			4,73	17,64	70,44			135,57	90,58	6,13
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	517,46	37,76			3,39						
3	Đất chưa sử dụng	CSD										479,70	
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN											
5	Đất khu kinh tế*	KKT											
6	Đất đô thị*	KDT	15.457,38		4.515,15	2.724,85	1.200,71		3.329,40	3.022,56			664,71

(*): Không cộng vào diện tích tự nhiên.

Biểu 2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
			X. Hưng Thuận	P. Lộc Hưng	P. Gia Lộc	P. Gia Bình	X. Phước Bình	P. An Tĩnh	P. An Hòa	X. Phước Chi	X. Đơn Thuận	P. Trảng Bàng				
	TỔNG DIỆN TÍCH THU HỒI	1.801,65	431,55	57,47	44,51	3,05	15,86	151,82	1,77	46,43	995,80					
1	Đất nông nghiệp	1.768,34	408,44	57,34	44,10	3,05	15,11	150,04	1,36	43,33	994,37					
1.1	Đất lúa	483,70	161,22	49,26	36,87	2,80	11,01	132,57	0,54	36,90	12,53					
	<i>Trong đó: Đất trồng lúa nước</i>	383,70	161,22	49,26	36,87	2,80	11,01	32,57	0,54	36,90	12,53					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	47,29	24,58	1,14	2,08	0,15	4,10	12,45	0,28	0,20	0,21					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.228,47	213,76	6,94	5,15	0,10		5,02	0,54	6,23	981,63					
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	8,88	8,88													
2	Đất phi nông nghiệp	33,31	23,11	0,13	0,41		0,75		1,78	0,41	3,10	1,43	2,19			
2.1	Đất khu công nghiệp	0,50						0,50								
2.2	Đất SXKD phi nông nghiệp	2,03	0,52					1,20	0,18				0,13	0,13		
2.3	Đất phát triển hạ tầng	1,62											0,13	1,49		
-	Đất cơ sở văn hóa	0,10											0,10	0,10		
-	Đất cơ sở giáo dục	0,13											0,13	0,70		
-	Đất thể dục thể thao	0,70											0,13	0,70		
-	Đất giao thông	0,69											0,69	0,69		
2.4	Đất ở tại nông thôn	4,90	3,70										1,20	0,69		
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	2,09	0,10										1,20	0,10		
2.6	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,25					0,75	0,08	0,23	0,10	0,10		0,10	0,44		
2.7	Đất làm nghĩa trang	2,00											2,00			
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,13											2,00			
2.9	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	19,79	18,79										1,00	0,13		

Biểu 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				X. Hưng Thuận	P. Lộc Hưng	P. Gia Lộc	P. Gia Bình	X. Phước Bình	P. An Tĩnh	P. An Hòa	X. Phước Chí	X. Đơn Thuận	P. Trảng Bàng		
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.263,57	432,44	130,39	112,88	66,30	33,71	211,22	50,31	79,99	1.040,11	106,22		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	640,39	162,16	70,91	58,90	39,94	15,51	137,81	7,32	70,02	27,89	49,93		
	Trong đó: đất chuyên lúa	LUO/PNN	492,80	162,16	70,91	41,07	15,66	15,51	36,46	5,72	70,02	27,89	47,40		
1.2	Đất trồng cây hàng năm	HNK/PNN	143,32	28,73	18,73	23,36	6,42	0,51	41,41	14,14	1,30	1,24	7,48		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.458,32	232,67	33,18	30,62	19,44	15,69	31,90	26,95	8,17	1.010,98	48,72		
1.4	Đất NT thủy sản	NTS/PNN	21,54	8,88	7,57	0,50	0,50	2,00	0,10	1,90	0,50		0,09		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất NN		10,73	2,49	2,50			2,74				3,00			
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUO/NKH	6,82		2,50			2,74				1,58			
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất NN khác	HNK/NKH	3,91	2,49								1,42			
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,19					0,04	0,07				2,08		

Ghi chú: PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.